



**Phụ lục I**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

STT	Nội dung thông tin	Thông tin của đơn vị	Ghi chú
1	Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có)	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ	
2	Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)	Địa chỉ: Số 68, đường TTN14, Khu phố 9, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Số điện thoại: (028) 35920818 Email: thcsnguyenanhthu.dht@hcmdoet.edu.vn Website: <a href="https://thcsnguyenanhthu.hcm.edu.vn">https://thcsnguyenanhthu.hcm.edu.vn</a>	
3	Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có)	Loại hình: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập. Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận, TP.HCM	
4	Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.</li><li>- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.</li><li>- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li><li>- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.</li><li>- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.</li><li>- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.</li><li>- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực</li></ul>	

STT	Nội dung thông tin	Thông tin của đơn vị	Ghi chú
		<p>cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.</li> </ul>	
5	Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.	<p>Trường THCS Nguyễn Ảnh Thủ trên cơ sở hình thành từ khối cấp 2 do tách khối cấp 1 và cấp 2 thuộc trường Phổ thông cơ sở Thuận Kiều, được thành lập theo Quyết định số 20/QĐ-UB ngày 14/04/1994 của Ủy ban nhân dân Huyện Hóc Môn. Thực hiện việc sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp, ngày 01/7/2025 Ủy ban nhân dân phường Đông Hưng Thuận ban hành Quyết định số 167/QĐ-UBND về việc thành lập Trường trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ trực thuộc Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận.</p>	
6	Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.	<p>Họ và tên: Lê Thị Tuyết Nhung          Chức vụ: Hiệu trưởng          Địa chỉ: Số 68, đường TTN14, Khu phố 9, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.          Điện thoại: 0975166060          Email: lenhung0711@gmail.com</p>	
7	Tổ chức bộ máy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định thành lập: Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận.</li> <li>- Quyết định công nhận hội đồng trường:</li> </ul>	

STT	Nội dung thông tin	Thông tin của đơn vị	Ghi chú
		<p>Quyết định số 6907/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân quận 12;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận;</li> <li>- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận;</li> <li>- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận;</li> </ul> <p>- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục.</p> <p>Trường Trung học cơ sở Nguyễn Anh Thủ thực hiện theo mô hình tổ chức bộ máy theo quy định tại Điều lệ trường Trung học cơ sở, thuộc Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận quản lý trực tiếp, toàn diện và chịu sự hướng dẫn chuyên môn theo ngành dọc của cấp trên, cụ thể sơ đồ tổ chức bộ máy của trường như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tổng số CB-GV-NV: 55 người, trong đó: QL: 03, GV: 41, NV: 10, TPT Đội: 1</li> <li>+ Chi bộ Đảng : Gồm có 10 Đảng viên</li> <li>+ Ban giám hiệu: 03 người</li> <li>+ Đoàn Thanh niên CSHCM: 16 người</li> <li>+ Công đoàn viên: 55 người</li> <li>+ Tổ chuyên môn: gồm 7 tổ chuyên môn và 01 tổ văn phòng.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Họ và tên lãnh đạo: Lê Thị Tuyết Nhung</li> <li>+ Chức vụ: Hiệu trưởng</li> <li>+ Địa chỉ: Số 68, đường TTN14, Khu phố 9, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.</li> <li>+ Điện thoại: (028) 35920818</li> <li>+ Email: <a href="mailto:thcsnguyenanhthu.dht@hcmdoet.edu.vn">thcsnguyenanhthu.dht@hcmdoet.edu.vn</a></li> </ul>	
8	Các văn bản khác của cơ sở giáo dục	Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính	

STT	Nội dung thông tin	Thông tin của đơn vị	Ghi chú
		sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế khác (nếu có)	

Số: 154/BC-NAT

Đông Hưng Thuận, ngày 01 tháng 10 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ  
Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

- Địa chỉ: Số 68, đường TTN14, Khu phố 9, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Số điện thoại: (028) 35920818

- Email: thcsnguyenanhthu.dht@hcmdoet.edu.vn

- Website: <https://thcsnguyenanhthu.hcm.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu.

- Loại hình: Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận, TP.HCM.

#### 4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mệnh của trường THCS Nguyễn Ảnh Thủ là giáo dục, hình thành và phát triển toàn diện cho học sinh lứa tuổi thiếu niên, trang bị nền tảng kiến thức - kỹ năng - phẩm chất để các em tiếp tục học tập, rèn luyện và trưởng thành.

Tầm nhìn của nhà trường là hướng tới một ngôi trường chất lượng, hiện đại, thân thiện, đào tạo ra thế hệ học sinh tự tin, nhân ái, sáng tạo và sẵn sàng hội nhập.

Hệ thống giá trị cơ bản của nhà trường là Tôn trọng - Trách nhiệm - Trung thực - Nhân ái - Hợp tác - Sáng tạo - Kỷ luật - Hội nhập.

Mục tiêu chung của trường là giáo dục, rèn luyện và phát triển toàn diện học sinh lứa tuổi thiếu niên, trang bị nền tảng kiến thức - kỹ năng - phẩm chất để các em tự tin học tập, sáng tạo và hội nhập.

#### 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường THCS Nguyễn Ảnh Thủ trên cơ sở hình thành từ khối cấp 2 do tách khối cấp 1 và cấp 2 thuộc trường Phổ thông cơ sở Thuận Kiều được thành lập từ năm 1994.

- Từ năm 1994 đến năm nay, trường có tên là Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ.

Hiện tại, trường có 27 lớp học với 1.400 học sinh, cơ sở vật chất của trường tuy còn thiếu một số hạng mục nhưng vẫn đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

Từ mái trường này, nhiều thế hệ học sinh đã trưởng thành bước tiếp hành trang vào mái trường cấp 3 và các trường dạy nghề. Trong nhiều năm trở lại đây, nhà trường luôn đạt được thành tích cao trong công tác giảng dạy và tỉ lệ đậu tuyển sinh vào lớp 10 ở tốp cao trên địa bàn.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.**

- Người đại diện pháp luật: Lê Thị Tuyết Nhung Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Địa chỉ nơi làm việc: Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ
- Số điện thoại: 0975.166.060
- Email: lenhung0711@gmail.com

#### **7. Tổ chức bộ máy**

##### **a) Quyết định thành lập trường**

- Quyết định số 20/QĐ-UB ngày 14/04/1994 của Ủy ban nhân dân Huyện Hóc Môn về việc thành lập trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ.

- Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận về việc thành lập Trường trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ trực thuộc Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận.

*b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường*

- Quyết định số 6907/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ nhiệm kỳ 2021-2026. Danh sách hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
01	Lê Thị Tuyết Nhung	Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Huỳnh Thị Ngọc Tú	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
03	Nguyễn Thị Thu Hà	Tổ văn phòng/Văn thư	Thành viên/ Thư ký
04	Phạm Thị Huế	Chủ tịch CĐ	Thành viên
05	Trần Yến Nhi	Bí thư chi đoàn	Thành viên
06	Bà. Đinh Kim Thoa	TTCM tổ Ngữ Văn /Giáo viên	Thành viên
07	Ông. Trần Xuân Hoài	TTCM tổ Toán học /Giáo viên	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
08	Bà. Lê Thị Phương Nga	TTCM tổ tiếng Anh /Giáo viên	Thành viên
09	Bà. Phạm Thị Thanh Nhung	TTCM tổ Lý, Hóa, Sinh /Giáo viên	Thành viên
10	Bà. Trần Thị Ngọc Sương	TTCM tổ GDCD, Địa lý, Lịch sử /Giáo viên	Thành viên
11	Bà. Nguyễn Hồng Hạnh	TTCM tổ Tin học, GDTC/Giáo viên	Thành viên
12	Bà. Nguyễn Thị Thùy Trang	TTCM tổ Mỹ thuật, Công nghệ, Âm nhạc / Giáo viên	Thành viên
13	Bà. Huỳnh Ngọc Tố Loan	Phó Chủ tịch UBND	Thành viên
14	Ông. Bùi Anh Đức	Trưởng ban đại diện CMHS	Thành viên
15	Em. Bùi Huy Khánh	Học sinh	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận;

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận;

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Đông Hưng Thuận;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

- Cơ chế hoạt động của nhà trường là cơ chế tự chủ một phần, hoạt động theo quy định pháp luật, dưới sự quản lý trực tiếp của cơ quan giáo dục và chính quyền địa phương; có Hội đồng trường làm nòng cốt quản trị, Hiệu trưởng điều hành; đảm bảo dân chủ, công khai, lấy hoạt động dạy học - giáo dục học sinh làm trung tâm.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường là giáo dục phổ thông cơ bản cho học sinh bậc THCS, với nhiệm vụ tổ chức dạy học - giáo dục toàn diện, quản lý học sinh, đội ngũ, tài chính và cơ sở vật chất; đồng thời có quyền chủ động về kế hoạch, tổ chức hoạt động, huy động nguồn lực, phối hợp cộng đồng để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

+ 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.

- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 10 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 55 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 16 đoàn viên.
- + Ban đại diện CMHS có 09 thành viên.
- + Có 7 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Lê Thị Tuyết Nhung	Hiệu trưởng	0975166060	lenhung0711@gmail.com
2	Huỳnh Thị Ngọc Tú	Phó Hiệu trưởng	0908170577	huynhthingoctu040375@gmail.com
3	Đặng Thị Thuý Nga	Phó Hiệu trưởng	0918456436	ngamoon1979@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm.

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liên kế năm báo cáo
<b>I</b>	<b>Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành</b>		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó Hiệu trưởng	2	1
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành</b>		
1	Vị trí việc làm giáo viên Trung học cơ sở	41	42
2	Giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	0	0
3	Vị trí việc làm thiết bị, thí nghiệm	0	0
4	Vị trí việc làm Giáo vụ	0	0
5	Vị trí việc làm Tư vấn học sinh	0	0
6	Vị trí việc làm Hỗ trợ giáo dục khuyết tật	0	0

<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung</b>		
1	Thư viện, Quản trị công sở	1	1
2	Văn thư, Kế toán, Thủ quỹ	2	2
3	Y tế học đường	1	1
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>		
1	Nhân viên Bảo vệ	3	4
2	Nhân viên Phục vụ	3	4

b. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Giáo viên THCS hạng II	23	23
2	Giáo viên THCS hạng III	21	21

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

Stt	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Thạc sĩ	7	6
2	Đại học	39	40
3	Cao đẳng	1	1
4	Trung cấp	1	1

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2025
1	Diện tích đất	7538.4 m <sup>2</sup>	7538.4 m <sup>2</sup>
2	Diện tích sàn/người học (m <sup>2</sup> )	491.6m <sup>2</sup>	491.6m <sup>2</sup>
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	....	.....
4	Số đầu sách	8804	8763
5	Số bản sách/người học	5.2/học sinh	5.6/học sinh

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ	Số 68, đường TTN14, Khu phố 9, Phường Đông Hưng Thuận, Thành phố	7538.4 m <sup>2</sup>	6882.5 m <sup>2</sup>

	Hồ Chí Minh	
--	-------------	--

### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới		0
2	Nâng cấp		0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn		0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn		0
	<b>Tổng cộng</b>		<b>0</b>

### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trường Trung học cơ sở Nguyễn Ảnh Thủ tên viết tắt là: Trường THCS Nguyễn Ảnh Thủ

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Năm học 2024-2025 Trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục Số 446/QĐ - SGDDĐT ngày 23/02/2024 của Sở Giáo dục – Đào tạo TP mức độ 1.

### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

#### 1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh

Khối	Đầu năm học	Cuối năm học	Bỏ học	Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân
6	317	6	2	1		
7	419	8	0	0		
8	335	7	1	1		
9	243	5	0	0		

#### 2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học

##### 2.1. Đối với học sinh:

##### a. Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
6	314	303	11	0	0	
7	419	396	23	0	0	
8	333	302	29	2	0	
9	243	234	9	0	0	

**b. Học lực (kết quả học tập)**

Khối	TSHS	Giỏi (Tốt)	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
6	314	139	118	49	8	
7	419	163	148	90	18	
8	333	116	122	75	20	
9	243	88	86	67	2	

**c. Thống kê danh hiệu**

Khối	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi	Học sinh tiên tiến
6	39	111	118
7	56	116	148
8	25	84	122
9	25	62	86

- Số học sinh lưu ban: 08/1309

- Số học sinh đậu tốt nghiệp 243/243 (100%)

- Số học sinh tham gia xét tuyển đại học: .....; số học sinh đậu Đại học: ..... (.....%):

**d. Kết quả các cuộc thi, hội thi**

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	Toán Quốc tế American Mathematics	1 Huy chương Đồng	
2	Toán học Quốc tế Fermat – Fermat Mathematical Olimpiad 2024-2025	1 Huy chương Vàng	
3	Violympic KHTN	1 Huy chương Bạc	
4	Violympic Tiếng Anh	1 giải khuyến khích	
5	Vươn cao ước mơ	1 giải Tài năng	
6	Thi Học sinh giỏi lớp 9	1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 7 giải Ba, 2 giải KK	
7	Máy tính cầm tay	3 giải Ba	
8	Hội thi Khéo tay kỹ thuật	1 giải nhất cấp Thành phố	
9	Hội thi Nét vẽ xanh	1 giải Nhất, 1 giải Ba và 2 giải KK cấp Thành phố	
10	Môn võ cổ truyền	1 Huy chương Đồng	
11	Hội thi ATGT cho nụ cười ngày mai	1 giải Nhì, 1 giải KK	
12	Nhịp điệu măng non cấp Quận	Giải nhất	
13	Tài năng nhí Kul- Robot	đạt giải Nhất và giải Sáng tạo	

**2.2. Đối với giáo viên**

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	41	
Giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp trường	04	
Chiến sĩ thi đua cơ sở	19	

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp</b>	
1,1	Học phí	
1,2	Thu sự nghiệp	3.605.712.766
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
2,1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	
	Thu sự nghiệp	3.605.712.766
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2,2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
<b>1,1</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	8.309.000.000
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	7.790.587.194
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>	
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	94.400.000
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP  
NĂM 2025 (Đến ngày 30/9/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự toán năm trước chuyển sang</b>	150.587.194	

	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL	150.587.194	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
<b>I</b>	<b>Dự toán được giao năm 2025</b>	<b>8.309.000.000</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	8.309.000.000	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
<b>II</b>	<b>Tổng dự toán điều chỉnh giảm</b>		
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn ....)		
	- Mua sắm		
<b>II</b>	<b>Tổng dự toán được sử dụng năm 2025</b>	<b>8.459.587.194</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	8.309.000.000	
	- CCTL	150.587.194	
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
<b>III</b>	<b>Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 30/9/2025</b>	<b>6.447.528.290</b>	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	6.447.528.290	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
<b>IV</b>	<b>Tổng kinh phí còn tại KBNN</b>	<b>2.012.058.904</b>	
	Trong đó: - Trong khoán	1.861.471.710	
	- CCTL	150.587.194	
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024**

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
-------	----------	----------------------------	-------------------------------	---------

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>			
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>9.483.871.887</b>	<b>9.483.871.887</b>	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	9.473.316.782	9.473.316.782	
3	Thu sự nghiệp khác	10.555.105	10.555.105	
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>5.072.729.920</b>	<b>5.072.729.920</b>	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	5.072.729.920	5.072.729.920	
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
<b>6900</b>	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>			
7799	Chi các khoản khác			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>192.533.529</b>	<b>192.533.529</b>	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
	.....			
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
	.....			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	192.005.774	192.005.774	
3	Hoạt động sự nghiệp khác	527.755	527.755	
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.454.246.806	7.454.246.806	
	<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13</b>	7.454.246.806	7.454.246.806	
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	4.310.457.074	4.310.457.074	
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.310.457.074	4.310.457.074	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>			
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	1.966.038.451	1.966.038.451	
6101	Phụ cấp chức vụ	59.616.000	59.616.000	
6107	Phụ cấp độc hại	4.968.000	4.968.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.254.471.803	1.254.471.803	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.484.000	2.484.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	644.498.648	644.498.648	
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6299	Chi khác (tiền nước uống)			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	1.177.751.281	1.177.751.281	
6301	Bảo hiểm xã hội	851.990.296	851.990.296	
6302	Bảo hiểm y tế	150.351.227	150.351.227	
6303	Kinh phí công đoàn	100.234.143	100.234.143	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.117.077	50.117.077	
6349	Các khoản đóng góp khác	25.058.538	25.058.538	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>			
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác			
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			
6501	Tiền điện			
6502	Tiền nước			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>			
6551	Văn phòng phẩm			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			
6599	Vật tư văn phòng khác			
<b>6600</b>	<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>			
6601	Cước phí điện thoại trong nước			
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện			
6618	Khoán điện thoại			
6649	Khác			
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>			
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe			
6702	Phụ cấp công tác phí			
6703	Tiền thuê phòng ngủ			
6704	Khoán công tác phí			
<b>6750</b>	<b>Chi thuê mướn</b>			
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển			
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6799	Chi phí thuê mướn khác			
<b>6900</b>	<b>Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ</b>			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)			
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước			
6949	Các tài sản khác			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			
6999	Tài sản và thiết bị khác			
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn			
7004	Chi trang phục, đồng phục			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác			
<b>7000</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán			
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng			
7799	Chi khác			
<b>7950</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu</b>			
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp			
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
	tuyên truyền, liên lạc, chỉ đạo tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
	<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL</b>			
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>			
6001	Lương theo ngạch bậc			
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>			
6101	Phụ cấp chức vụ			
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề			
6113	Phụ cấp trách nhiệm			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)			
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>			
6301	Bảo hiểm xã hội			
6302	Bảo hiểm y tế			
6303	Kinh phí công đoàn			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp			
	<b>Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12</b>	8.298.298.341	8.298.298.341	
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	594.758.741	594.758.741	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	398.440.418	398.440.418	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	196.318.323	196.318.323	
<b>6150</b>	<b>Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	16.800.000	16.800.000	
6199	Các khoản hỗ trợ khác	16.800.000	16.800.000	
<b>6200</b>	<b>Tiền thưởng</b>	226.839.600	226.839.600	
6201	Thưởng thường xuyên	226.839.600	226.839.600	
<b>6449</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	3.975.400.000	3.975.400.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (thu nhập tăng thêm, y tế)	3.975.400.000	3.975.400.000	
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>			
6599	Vật tư văn phòng khác			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
6750	<b>Chi phí thuê mướn</b>			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			
6950	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
7000	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>			
7004	Đồng phục, trang phục			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác			
7750	<b>Chi khác</b>	3.484.500.000	3.484.500.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.484.500.000	3.484.500.000	
7850	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	<b>TỔNG CỘNG</b>			

### CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

NĂM 2025 (Đến ngày 30/9/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	<b>Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)</b>	305.490.000	Số tiền này để hoàn trả PHHS theo Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND
II	<b>Tổng số thu</b>		
	- Thu học phí:	00	
III	<b>Tổng kinh phí sử dụng</b>		
III	<b>Tổng chi</b>	305.490.000	Hoàn trả trong tháng 01/2025
1.	Chi lương		
2.	Chi lương từ cấp bù học phí		
3.	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202...		
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí		
5.	Chi trợ cấp cấp ủy		
6.	Chi tiền tết 202....		
7.	Chi tiền điện		
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế		
9.	Chi trích lập quỹ năm 2024		
IV	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày</b>	00	

30/9/2025 (Tồn tại KBNN)		
--------------------------	--	--

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025**  
(**HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025** )

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>		
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>3.611.268.751</b>	
1	Số thu phí, lệ phí		
1.1	<b>Học phí</b>		
	<b>Lương</b>		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
	<b>Phụ cấp lương</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung		
	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>		
6449	Phụ cấp khác		
	<b>Các khoản đóng góp</b>		
	Các khoản đóng góp theo lương		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	<b>Tổng cộng</b>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.605.712.766	
3	Thu sự nghiệp khác	5.555.985	
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.897.560.202	
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.447.528.290	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.447.528.290	
<b>6000</b>	<b>Lương</b>		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.761.384.726	
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ	53.001.000	
6107	Phụ cấp độc hại	4.212.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi	1.083.923.640	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	2.106.000	
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	523.678.613	
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho</b>		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	<b>cá nhân</b>		
6449	Phụ cấp khác		
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>		
6301	Bảo hiểm xã hội	737.470.945	
6302	Bảo hiểm y tế	130.141.931	
6303	Kinh phí công đoàn	86.538.469	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	43.380.644	
6349	Các khoản đóng góp khác	21.690.322	
	<b>Phúc lợi tập thể</b>		
6257	Chi tiền nước uống giáo viên		
	<b>Chi thanh toán dịch vụ công cộng</b>		
6501	Chi tiền điện		
	<b>Văn phòng phẩm</b>		
6552	Mua máy nóng lạnh		
6552	Loa kéo di động		
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, giấy vệ sinh		
6599	chi mua cây lau nhà, chổi, nước rửa tây, nước lau sàn, túi rác		
6599	chi mua chổi, thùng đựng rác, bàn chải		
6599	Vật tư văn phòng khác		
	<b>Chi thuê mướn</b>		
6799	chi thuê làm băng rol lễ sơ kết HKI, băng rol chúc mừng năm mới		
6799	chi thuê làm băng rol		
	<b>Chi sửa chữa</b>		
6912	Chi sửa máy vi tính		
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo		
6917	Chuyển trả tiền nâng cấp phần mềm kế toán HCSN MISA Mimoso.NET 2019, bảo trì phần mềm QLTS		
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>		
7001	Chi mua đồng hồ đo điện cho phòng thực hành môn Lý		
7049	Chi khác (sửa chữa bàn ghế hs)		
	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>		
	Chi mua báo tạp chí của Đảng		
	Chi cấp ủy		
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>		
	Chi khác (tiền tết)		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
7950	Chi trích lập các quỹ		
	<b>Tổng cộng</b>		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2  
NĂM 2025 (Tính đến 30/9/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang</b>		
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		
<b>II</b>	<b>Tổng thu:</b>		
1	Thu tiền buổi 2 HKI Nh 2025-2026	0	
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025	885.713.500	
<b>III</b>	<b>Tổng chi:</b>		
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 HKI NH 2025- 2026	0	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKI Nh 2025- 2026	0	
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKI Nh 2025- 2026	0	
4	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKI Nh 2025-2026	0	
5	Thuế 2% phải nộp HKII NH 2024-2025		Nộp vào tháng 12/2025
6	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII Nh 2024- 2025	341.400.000	
7	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII Nh 2024- 2025	159.428.430	
8	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII Nh 2024-2025	294.290.523	
9	Chi tiền mua quạt trần, bóng đèn		
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/9/2025 (Tại KBNN)</b>	90.594.547	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	0	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU  
NĂM 2025 (Đến ngày 30/9/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
-----	----------	---------	---------

I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại ngân hàng	89.685.674	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	82.248.392	
III	Tổng số chi		
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
2	Chi tiền mua vật tư y tế cho hs	13.488.000	
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học 2024-2025	7.290.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/9/2025 tại ngân hàng	151.156.066	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI  
NĂM 2025 (Đến ngày 30/9/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG	1.035.443.840	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2024, ĐẦU NĂM 2025	0	
III.	Lãi tiền gửi	0	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2025	1.035.443.840	
V	Tổng số chi trong năm 2025	355.990.000	
1	Chuyển tiền trợ cấp Tết Nguyên Đán Ất Tỵ	112.000.000	
2	Chuyển tiền nước suối hộp mặt kỷ niệm 8/3 và hội nghị bỏ phiếu tín nhiệm	1.230.000	
3	Chuyển tiền hỗ trợ ngày 8/3/2025	4.500.000	
4	Chuyển tiền khám sức khỏe cán bộ, GV, nhân viên năm 2025	39.760.000	
5	Chuyển tiền trợ cấp nghỉ dưỡng hè 2024-2025	198.000.000	
6	Chuyển tiền hỗ trợ GV hiến máu nhân đạo	500.000	
VI	TỒN TẠI THỜI ĐIỂM 30/9/2025 tại ngân hàng	679.453.840	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3714.0.1042137.00000 TẠI KHO BẠC  
NĂM 2025 (Đến ngày 30/9/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024 chuyển sang) - Tại KBNN		

	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại		
	- Tiền gửi quỹ cải cách tiền lương	1.096.941.359	
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	3.702.424.909	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	2.964.774.047	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/9/2025 (tồn tại KBNN)</b>	1.834.592.221	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu còn lại	0	
	- Tiền gửi quỹ cải cách tiền lương	1.096.941.359	
1	- Tiền gửi tin học tự chọn	391.000	
2	- Tiền gửi thù lao hỗ trợ thu BHYT	400.402	
3	- Tiền gửi tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ	216.607.286	
4	- Tiền gửi học bơi	48.000	
5	- Tiền gửi tổ chức dạy kỹ năng sống	90.467.920	
6	- Tiền gửi căn tin giữ xe	47.025.000	
7	- Tiền gửi tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	72.529.356	
8	- Tiền gửi tổ chức 2 buổi/ngày	90.594.547	
9	- Tiền gửi thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	15.200	
10	-Tiền gửi tổ chức học tin học quốc tế IC3	11.872.590	
11	-Tiền gửi tổ chức giáo dục Stem	29.866.500	
12	-Tiền gửi tổ chức Chương trình ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học	13.940.207	
13	Tiền gửi tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	118.167.056	
14	Tiền gửi sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh	31.249.218	
15	Tiền gửi khám sức khỏe học sinh ban đầu	724.080	
16	Tiền gửi tổ chức các lớp học theo Đề án "Tiếng anh tích hợp"	3.776.000	
17	Tiền gửi ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	9.976.500	

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

- **Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:** Nhà trường đã rà soát, bổ sung, sửa chữa và nâng cấp các phòng học, phòng chức năng; đảm bảo sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả các trang thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có. Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và quản lý, phát huy tối đa công năng của thiết bị hiện đại.

- **Về đội ngũ giáo viên:** Thực hiện phân công, bố trí giáo viên giảng dạy đúng chuyên môn, phù hợp năng lực; chú trọng cân đối số tiết, tạo điều kiện để giáo viên phát huy sở trường. Tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng ứng dụng CNTT cho giáo viên nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học.
- **Kết quả đạt được:** Kế hoạch giáo dục nhà trường được xây dựng khoa học, linh hoạt, phù hợp với định hướng của ngành và tình hình thực tế. Việc sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và bố trí đội ngũ giáo viên đã góp phần nâng cao chất lượng dạy – học, tạo môi trường học tập thân thiện, hiệu quả, đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện.

## **2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học**

- Nhà trường triển khai đa dạng các phương pháp dạy học tích cực: dạy học theo dự án, dạy học hợp tác, trải nghiệm sáng tạo, ứng dụng CNTT.
- Khuyến khích giáo viên đổi mới hình thức tổ chức lớp học: thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, trò chơi học tập. Thực hiện các chuyên đề ứng dụng AI, Chuyển đổi số vào trong dạy học.
- Kết quả: Nâng cao tính chủ động, sáng tạo của học sinh, phát huy năng lực tự học và kỹ năng giải quyết vấn đề.

## **3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá**

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, đảm bảo công bằng, khách quan.
- Tăng cường các hình thức đánh giá đa dạng: đánh giá thường xuyên, đánh giá qua sản phẩm học tập, đánh giá qua dự án.
- Kết quả: Học sinh có cơ hội được tự đánh giá và điều chỉnh quá trình học tập; giáo viên nắm bắt được sự tiến bộ của học sinh để kịp thời hỗ trợ.

## **4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp**

- Tổ chức các buổi tư vấn, tọa đàm, trải nghiệm nghề nghiệp cho học sinh theo từng khối lớp.
- Phối hợp với phụ huynh, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học để cung cấp thông tin định hướng.
- Kết quả: Giúp học sinh hiểu rõ năng lực bản thân, có định hướng nghề nghiệp phù hợp, chuẩn bị tốt cho lựa chọn sau THPT.

## **5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi**

- Tổ chức, tham gia các kỳ thi, hội thi do ngành và địa phương phát động (thi học sinh giỏi, văn nghệ, thể thao, STEM, IOE, Violympic...).
- Tạo điều kiện để học sinh phát huy năng lực, sở trường, đồng thời rèn luyện tinh thần đoàn kết, tự tin.
- Kết quả: Nhiều học sinh đạt giải, góp phần nâng cao uy tín và chất lượng giáo dục của nhà trường.

**6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định**

**a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh**

- Thực hiện giáo dục đạo đức thông qua tiết sinh hoạt dưới cờ, HĐTN, các phong trào thi đua.
- Chú trọng rèn luyện kỹ năng sống, giáo dục truyền thống, lòng yêu nước, tinh thần trách nhiệm.
- Kết quả: Học sinh có ý thức tự giác, chấp hành nội quy, có thái độ đúng mực trong học tập và quan hệ xã hội.

**b. Xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh**

- Thực hiện quy chế dân chủ trong trường học; xây dựng môi trường học tập thân thiện, an toàn.
- Đảm bảo vệ sinh trường lớp, an toàn thực phẩm, phòng chống bạo lực học đường.
- Kết quả: Trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn; học sinh yên tâm học tập, phụ huynh tin tưởng.

**c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định**

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của ngành; tăng cường quản lý, giám sát.
- Đẩy mạnh phụ đạo miễn phí cho học sinh yếu kém, bồi dưỡng học sinh giỏi trong kế hoạch chung.
- Kết quả: Không có tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định; không để xảy ra thu chi sai quy định.

**7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

- Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.
- Khuyến khích giáo viên tự học, tự nghiên cứu, tham gia hội thảo, chuyên đề.
- Kết quả: Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý có năng lực chuyên môn vững vàng, tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

**8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học**

- Rà soát, tu sửa, bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.
- Đầu tư từng bước cho phòng học bộ môn, thư viện, phòng tin học.
- Kết quả: Đảm bảo phục vụ tốt cho dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

**9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục**

- Ứng dụng CNTT trong quản lý, điều hành.

